

**Mẫu**

**Mẫu.** Cục nhỏ chồi lên ra trên mặt phẳng: *Mẫu tre.*  
*Mẫu đón gánh. Mẫu vải.*

**Mẫu**

**Mẫu.** Huyền-diệu, cao sâu: *Đạo mẫu. Chức mẫu.*  
*Mẫu-nhiệm.* Cũng nghĩa như « mẫu ».

**Mẫu**

**Mẫu.** Đoạn ngắn, miếng nhỏ: *Mẫu gỗ. Mẫu bánh.*

**Mẫu**

**Mẫu.** Kiểu đề cho người ta theo mà bắt-chước: *Ra mẫu. Làm mẫu*

**Mẫu-mực.** Kiểu-mẫu, mực thước: *Làm ăn có mẫu-mực.*

**Mẫu 畝.** Đơn vị đề chỉ số ruộng hay đất, diện-tích là 10 sào hay 3.600 thước vuông tây.

**Mẫu 母.** I. Mẹ.

**Mẫu-giáo 教.** Cách dạy con của người mẹ: *Con hiền nhờ mẫu-giáo.* || **Mẫu-nghi 儀.** Tiếng người trong nước gọi bà Hoàng-hậu: *Chính vị mẫu-nghi.* || **Mẫu-thân 親.** Mẹ đẻ.

II. Tiếng gọi tôn các thánh bà bên chư-vị: *Các bà đồng đi thầy đến lễ mẫu.*

**Mẫu-đơn 牡丹.** Thù cây có hoa phơn-phớt đỏ đẹp: *Đình trầm-hương khóa một cành mẫu-đơn (C-o).*

**VĂN-LIỆU.** — *Ba cây chập lại một cành mẫu-đơn (K).*

**Mậu**

**Mậu 謬.** Lầm (không dùng một mình).

**Mậu-kiến 見.** Ý-kiến sai lầm: *Học không đến nơi mà cứ câu-chấp cái mậu-kiến của mình.* || **Mậu-ngộ 誤.** Sai lầm: *Nhiều điều mậu-ngộ.*

**Mậu 戊.** Chữ thứ năm trong thập-can.

**Mậu 質.** Đồi (không dùng một mình).

**Mậu-dịch 易.** Buôn bán trao đổi: *Sự mậu-dịch càng ngày càng phát-đạt.*

**Mây**

**Mây.** Hơi nước bốc cao lên trời thành từng đám: *Mây đen. Mây xanh. Mây bay.*

**Mây-mưa.** Mây và mưa. Nghĩa bóng: nói việc trai gái cấu-hợp: *Chốn phòng không như giục mây mưa (C-o).*

**VĂN-LIỆU.** — *Mây mưa đánh đổ đá vàng (K) — Mực người nura Sở mây Tần (K) — Hồn quê theo ngọn mây Tần xa-xa (K). — Biết đầu hạc nội mây ngàn là đầu (K). — Chiều trời mây võ án trên mưa nhuần (Nh-d-m). — Cỏ cây cũng muốn nổi linh mây mưa (C-o). — Trông theo đã khuất mây xanh mấy trùng (Nh-d-m). — Mượn ơn mưa móc kết nghị trúc mai, (H T).*

**Mây.** Thù cây leo mình mềm có đốt, có gai, thường dùng để đan mặt ghế hay các thứ rồ v.v.: *Lạt mây. Ghế mây.*

**Mây-mật.** Thù mây nhỏ, da đỏ: *Roi mây mật.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đầy song đầy cũng mây liền, Đầy có một tên, đầy cũng sáu mươi.*

**Mây**

**Mây.** 1. Bao nhiêu: *Anh mấy tuổi. Nhà có mấy người.*  
— 2. Tiếng đề trở một số ít độ dăm ba trở lại: *Trong túi chỉ có mấy xu.*

**Mây mười.** Bao nhiêu: *Chiếc thoa là của mây mười (K).* ||

**Mây nổi.** Bao nhiêu, bao lâu: *Lưng vốn chẳng mây nổi mà làm nên giàu. Đi chẳng mây nổi đã đến nơi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mấy ai biết lúa gon, Mấy ai biết con ác (T-ng). — Một đời được mấy anh-hùng, Một nước được mấy đức ông trị-vì (Ph-ng). — Mấy đời sấm trước có mưa, Mấy đời di ghê có ra con chông (C-d). — Một trăng là mấy cuội ngời, Một gương tư-mã mấy người soi chung (C-d). — Một năm là mấy tháng xuân, Gái kia có lẽ mấy lần đưa dàu (C-d). — Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi (K). — Đàn bà dễ có mấy tay (K). — Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan (K). — Bóng câu thoáng bên mình mấy nổi (C-o). — Gian-là đức chi mấy hơi (Nh-d-m). — Gái tơ mấy chốc sảy ra nạ dòng (Ch-Ph).*

**Mẩy**

**Mẩy.** Thân-thè: *Đầu chẩy, mẩy rận.*

**Mẩy.** Nói trái cây hay hạt cây to đầy nở-nang: *Hạt thóc mẩy.*

**Me**

**Me.** Thù cây to, lá mọc đối nhau, quả có vị chua, ăn được.

**Me.** Một cách chơi cờ bạc, tức là lú hay phán-thán: *Đanh me.*

**Me.** Tiếng con gọi mẹ.

**Me tây.** Tiếng đề gọi người đàn-bà lấy Tây.

**Mé**

**Mé.** Phía, bên: *Mé tả. Mé hữu. Mé trên. Mé dưới. Mé sông.*

**Mé.** Chặt tỉa: *Mé cành cây.*

**Mè**

**Mè.** Thù cá nước ngọt.

**Mè nheo.** Cá mè và cá nheo. Nghĩa bóng: *Quấy nhiễu: rầy-rà: Làm mè-nheo chông con.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cá mè một lứa (T-ng). — Vậy nên mới nói mè-nheo những lời (Trê-cóc). — Cá mè đổ đuôi (Tng).*

**Mè.** Thanh tre, thanh nứa để buộc lá gồi hay tranh vào với rui nhà.

**Mè.** Vừng: *Keo mè. Đầu mè.*

**Mê**

**Mê.** Cơm nguội trộn với cái giấm để lâu mà thành ra chất chua: *Chua như mê.*

**Mê.** Chuyển, lượt, lớp: *Mất một mê trộm. Đánh một mê lười. Rang một mê ngô.*

**Mê.** Sứt một mảnh ở miệng hay ở đầu vật gì: *Răng mê. Chén mê.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn bát mê, nằm chiếu manh (T-ng).*

**Mẽ**

**Mẽ.** Mả: *Khoe mẽ là mình tốt.*

**Mẹ**

**Mẹ.** Bà thân sinh ra mình.

**Mẹ cu.** Tiếng gọi người đàn bà đã có con trai, thường là để gọi những người hèn-hạ không có danh-diện gì. || **Mẹ chồng.** Người mẹ đẻ ra chồng: *Nàng dâu mẹ chồng.* || **Mẹ đi.** Tiếng gọi người đàn bà đã có con gái, đại-ý cũng như mẹ cu. || **Mẹ đẻ.** Tiếng gọi người đàn-bà có con mới sinh, đại-ý cũng như tiếng mẹ cu, mẹ đi. || **Mẹ-già.** Tiếng người con người vợ thứ gọi người vợ cả của cha mình. || **Mẹ-ghế.** Tức là kẻ mẫu. || **Mẹ vợ.** Người mẹ đẻ ra vợ.

**VĂN-LIỆU.** — *Mẹ gà, con vịt. — Mẹ tròn, con vuông. — Mẹ góa, con cô. — Mẹ hát, con khen. — Cha sinh không bằng mẹ dưỡng. — Mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, Con nuôi mẹ con kẻ lừng ngày. — Mẹ già như chuỗi chín cây (T-ng).*

**Mẹ-dầu.** Người đàn bà đứng chủ lâu-xanh.

**Mẹ-mìn.** Người đàn bà đi dỗ người đem bán.

**Mem**

**Mem.** Nhai cơm để mớm cho trẻ con: *Mem cơm.*

**Mèm**

**Mèm.** Xem « mêm ».

**Men**

**Men.** I. Chất làm cho vật khác hầm hơi nổi dậy: *Men rượu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men. — Hơi men chưa hấp đã say (B-C).*

II. Nói vật gì để lâu hầm hơi mà mốc ra: *Gạo men.*

**Men.** Chất trắng ở ngoài đồ sứ, đồ sành cho bóng đẹp: *Đặt tối nước men.*

**Men-nếp.** Thứ men trắng và đẹp: *Lọ men nếp.*

**Men.** Lăn theo mé bờ: *Đi men bờ sông.*

**Mén**

**Mén.** Mồi nở nhỏ tí: *Chí mén. Rận mén.*

**Mèng**

**Mèng.** Trời tàn.

**Meo**

**Meo.** Nói vật gì mốc xanh: *Cơm hằm, cà meo.*

**Meo.** Nói bộ dáng khát thiếu-hồn: *Nằm meo. Đói meo.*

**Meo.** Tiếng mèo kêu hay tiếng người gọi mèo.

**Meo cau.** Cái bẹ bọc hoa cau.

**Méo**

**Méo.** Nói đồ vật gì sai cái hình nhất-định: *Cái chén méo. Cái thùng méo.*

**Méo mặt.** Nói người phải lo nghĩ nhăn-nheo cả mặt lại: *Lo méo mặt.* || **Méo mố.** Cũng nghĩa như « méo ».

**VĂN-LIỆU.** — *Thờn-bơn méo miệng chẻ chai lệch mồm (C-d). — Nồi tròn, vung méo úp sao cho vừa (C-d).*

**Mèo**

**Mèo.** Giống gia-súc, thuộc loài thú ăn thịt, nuôi để bắt chuột: *Mèo mướp. Mèo tam thể, v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mèo già hóa cáo. — Mèo đàng, chó diêm. — Mèo mả, gà đồng. — Mèo nhỏ bắt chuột con. — Mèo lành chẳng ở mả. — Mỡ dề miệng mèo. — Mèo đến thì khó, chó đến thì giàu. — Tiu-nghiu như mèo cụt tai (T-ng). — Mèo tha miếng thịt thì đói, Kẽnh tha con lợn mắt coi chừng-chường (C-d).*

**Mèo**

**Mèo.** Một tí một chút: *Mèo xói. Mèo thọt.*

**Mẹo**

**Mẹo.** I. Mưu, thuật: *Lập mẹo Mắc mẹo.*

**Mẹo-mực.** Cũng nghĩa như « mẹo ».

**VĂN-LIỆU.** — *Mẹo lừa đã mắc vào khuôn (K). — Đặt ra một mẹo hư không (Nh-d-m). — Rủ nhau lập mẹo ăn người (Đàm tục phú)*

II. Qui thức: *Mẹo ghép chữ. Mẹo đặt câu.*

**Mẹo.** Xem « mào ».

**Mép**

**Mép.** Cạnh mồm, chỗ hai môi liền với nhau: *Râu mép, bọt mép.* Nghĩa rộng: 1. miệng nói: *Bêm mép. Mép thầy-kiện.* — 2. Biên, dia, cạnh: *Mép bán. Mép lấm hàng. Mép cầu đổi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mồm loa, mép giải. — Xoén-xoét như mép thợ ngói (T-ng).*

**Mẹp**

**Mẹp.** Nằm đi xuống giường, xuống đất: *Đau nằm mẹp. Con ngựa nằm mẹp xuống đất.*

## Mét

**Mét.** Nói sắc mặt mất vẻ hồng-hào: *Người yếu mặt xanh mét.*

**Mét-mét.** Thường nói là « men mét »: *Hơi mét.*  
**VĂN-LIỆU.** — *Một tài mét, nói phét thần thông (T-ng).*

**Mét.** Do chữ Pháp mètre mà ra. Thước tây.

## Mẹt

**Mẹt.** Đồ dùng bằng tre đan Hèn, lòng nông, hình tròn, để bày đồ hàng: *Mẹt đựng gạo. Bày cau lên mẹt.*

## Mê

**Mê.** Thúng, rỏ, nón, rách mất oạp: *Lấy mê đay chum tương. Nón mê, áo rách.*

**Mê 迷.** Mờ ám mất trí-khôn: *Ngủ mê. Sốt mê. Mê chơi. Mê gái.*

**Mê-đồ 途.** Đường lầm: *Lạc vào mê-đồ.* || **Mê**-hoặc **○ 惑.** Mê lầm: *Làm mê-hoạc lòng người.* || **Mê-li 離.** Trùng điệp, khuất-khúc, quanh quẩn, khó phân-biệt: *Đường lối mê-li.* || **Mê-man.** Bè bộn, man-mác: *Công việc mê-man. Chơi bời mê-man.* || **Mê-mần.** Say mê đắm đuối: *Ngoài, đầy voi chén, trong, mê-mần tình (Nh-d-m).* || **Mê-mê** Bè-bộn: *Công việc còn mê-mê.* || **Mê-một.** Cũng nghĩa như « mê-mần »: *Rượu chè mê-một.* || **Mê-mộng 夢.** Giác mộng mê: *Cái mê-mộng công-danh phú-quý.* || **Mê-muội 昧.** Mờ tối: *Lương tâm mê-muội.* || **Mê-tân 津.** Bẩn mê: *Vớ-vẩn chốn mê-tân.* || **Mê-tin 信.** Tin nhảm, tin xằng: *Mê-tin di-đoan.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lại càng mê-mần tâm-thần (K).* — *Giở chiều như ỉnh, giở chiều như mê (K).* — *Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê (K).* — *Bọt trong bề khô, bèo đầu bến mê (C-o).*

**Mê 謎.** Nói đố (không dùng một mình).

**Mê-ngữ 語,** Câu đố.

## Mê

**Mê. Mê:** *Đái mê. Ỉa mê.*

## Mê

**Mê.** Dạ dầy loài gà, loài chim.

**Mê-gà.** Dạ dầy con gà. Nghĩa rộng: cái bao đựng tiền hình như mê con gà.

**VĂN-LIỆU.** — *To gan lớn mê.* — *Mẹ tôi móc má', lòi mê, ần gan (C-d).*

## Mê

**Mê.** Cái giá dè kê ghế, kê phản.

**Mê 米.** Gạo (không dùng một mình): *Nhu mê.*

## Mệ

**Mệ. Mệ.** Tiếng riêng ở Huế để gọi các ông hoàng, bà chúa.

## Méch

**Méch.** Lềch, không được cân: *Méch lòng.*

**Méch lòng.** Không được vừa lòng; *Nói câu chuyện làm người méch lòng.*

## Mềm

**Mềm.** 1. Không dãn, không cứng. — 2. Nói dáng say quá mềm người ra, hay bị nước ướt mềm ra: *Uống rượu say mềm. Đi mưa ướt mềm.*

**Mềm-mại.** Nói dáng điệu dịu-dàng dễ coi: *Dáng-diệu mềm-mại.* || **Mềm-mòng.** Nói lời nói dịu-dàng dễ nghe: *Ăn nói mềm-mòng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mềm nắn, dãn buong.* — *Thấy mềm thì đục.* — *Mềm lưng uốn gối.* — *Lạt mềm buộc chặt.* — *Mềm như lạt, mát như nước.* — *Máu chảy, ruột mềm.* — *Chăm yếu, tay mềm (T-ng).*

## Mên

**Mên.** Xem « Cao-mên ».

## Mến

**Mến.** Yêu, ưa, quý: *Mến cảnh. Mến người. Mến tài. Mến đức.*

## Mền

**Mền.** 1. Nói cái gì gấp ba lần: *Áo mền. Ông tú mền.* — 2. Chấn đập.

## Mênh

**Mênh-mang 溟茫.** Mờ mịt: *Trông vờ trời bề mênh-mang (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Cánh buồm bề hoạn mênh-mang (C-o).*

**Mênh-mông 溟濛.** Cũng nghĩa như « mênh-mang »: *Mênh-mông nào biết bề trời nơi nao (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Bốn bề bát-ngát mênh-mông (K).* — *Trông ra một nước một trời mênh-mông (Nh-d-m).* — *Mênh-mông đất rộng, trời dài (L-V-T).* — *Rừng nho bề thánh mênh-mông.*

## Mệnh

**Mệnh 命.** 1. 1. Những cái tự trời định mà phú cho người ta: *Cùng thông đặc táng là do mệnh trời.* — 2. Vận số của người ta: *Hồng-nhan bạc mệnh.* — 3. Sự sống: *Mệnh người là trọng.*

**Mệnh-căn 根.** Căn-bản của sinh-mệnh mình: *Làm người cần phải giữ lấy mệnh-căn của mình.* || **Mệnh-cung 宮.** Một cung trong 12 cung số Tử-vi, chỉ về bản-mệnh: *Mệnh-cung đang mắc nạn to (K).* || **Mệnh-chung 終.** Chết:

Mệnh-chung ở đất khách. || Mệnh-hệ. Sự quan-hệ đến tính-mệnh: Nếu có mệnh-hệ nào thì phải lo-liệu việc tống-táng. || Mệnh-môn 門. Kinh-huyệt trong thân-thể người ta ở vào giữa hai quả thận. || Mệnh-một 沒. Chết: Mệnh-một ở chốn sa-trường.

VĂN-LIỆU. — Ráp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không (K). — Hồng-nhan bạc-mệnh (T-ng). — Xót người mệnh bạc ở lòng chẳng quên (K). — Chưa được bệnh, không chữa được mệnh (T-ng).

II. Lời truyền bảo: Vàng mệnh vua. — Vàng mệnh song thân.

Mệnh-lệnh 令. Lời truyền bảo sai khiến: Tuân mệnh-lệnh của quan trên. || Mệnh-phụ 婦. Vợ các quan to được phong: Cũng ngói mệnh-phụ đường-đường (K).

IM. Đặt tên (không dùng một mình).

Mệnh-đề 題. 1. Tiếng dùng trong luận-lý học. Lời biểu-thị cái kết-quả của một sự phán-đoán. — 2. Ra đầu đề cho người ta làm văn bài: Quan trường mệnh-đề cho thi-sinh. || Mệnh-thế 世. Nói người có tài-đức nổi tiếng ở đời: Người có tài mệnh-thế.

## Mệt

Mệt. Nhọc, mỏi, không khỏe: Thức khuya mệt người. Người mệt mới khởi.

## Mếu

Mếu. Xệch môi muốn khóc: Dở khóc, dở mếu.

Mếu-máo Cũng nghĩa như « mếu ».

## Mi

Mi. Cũng nghĩa như « mày ». Tiếng người trên gọi kẻ dưới: Tao đã bảo, sao mi không nghe?

Mi. Phần da mềm ở trên và dưới con mắt, mở ra nhắm lại được: Mi mắt sưng húp.

Mi 眉. Lông mày, tức là lông nheo: Mắt xanh, nanh trắng, mi vàng (C-h).

## Mí

Mí. Địa cái mí mắt: Mắt một mí.

## Mì

Mì. Thù lúa người phương tây dùng làm bánh để ăn: Bột mì, bánh mì.

Mì. Một thứ đồ ăn làm bằng bột mì thành sợi dài: Ăn mì thay cơm.

## Mĩ

Mĩ 美. Đẹp, tốt.

Mĩ-cảm 感. Sự cảm cái đẹp: Trông phong cảnh mà sinh mỹ-cảm. || MI-lệ 麗. Tốt đẹp: Nhan sắc mỹ-lệ. || MI-mãn 滿. Tốt đẹp đầy đủ: Kết-quả được mỹ-mãn. || MI-miêu. Xinh đẹp: Cú đầu dám đọ tiên-nga mỹ-miêu (C-h). ||

Mĩ-nữ 女. Người con gái đẹp. || MI-nghệ 藝. Nghề làm đồ đẹp: Đầu xỏ đồ mỹ-nghệ. || MI-nhân 人. Người đàn bà đẹp. || MI-quan 觀. Về trông ra đẹp: Đồ đạc bày biện trông có vẻ mỹ-quan. || MI-tự 字. Tiếng để gọi tên người ta: Xin cho biết mỹ-tự ngài là gì. || MI-thuật 術. Nghệ-thuật thuộc về cái đẹp: Âm-nhạc là một mỹ-thuật. || MI-vị 味. Đồ ăn ngon: Cao-lương, mỹ-vị.

Mĩ 美. Tên một châu trong ngũ-đại châu: Do chữ A-mĩ-li-gia (Amérique) nói tắt.

## Mị

Mị. Láng, mượt: Bánh dày mị mượt. Vải tốt mị mượt.

Mị 媚. I. Nịnh nọt: Xu-mị. Xiêm-mị.

II. Đẹp: Kiều-mị.

Mị-Châu 媚珠. Con gái vua Thục An-dương-vương lấy Trọng-Thủy, con trai Triệu-Đà.

Mị-Ê. Vợ vua nước Chiêm-thành, bị vua Lý Thái-tôn bắt, rồi nhảy xuống sông tử-tiết.

## Mía

Mía. Thù cây thuộc về loài sậy, có chất ngọt để làm mật, làm đường.

Mía đen. Thù mía nhỏ cây, dùng để kéo mật. || Mía đỏ. Thù mía vỏ đỏ. || Mía sơn-diệu. Thù mía to mà cao, vỏ có vết.

VĂN-LIỆU. — Ngọt như mía lùi (T-ng). — Mía có đốt sâu, đốt lạnh. — Mía sâu từng đốt, nhà đốt từng nơi (T-ng).

## Mĩa

Mĩa. Nói cạnh, nói điều tỏ ý khinh người ta hay làm cho người ta xấu-hổ: Nói miã nhau.

Mĩa-mai. Cũng nghĩa như « miã ».

VĂN-LIỆU. — Kéo khi nguyệt miã, hoa cười, chẳng hay (Ph-Ty). — Con oanh học nói trên cành miã-mai (K).

## Mịch

Mịch 覓. Kiếm: Suu-mịch. Tầm mịch.

Mịch thực 食. Kiếm ăn: Mịch-thực tha-phương.

## Miên

Miên 綿. Dài (Không dùng một mình): Lền-miên.

Miên-trường 長. Dài mãi không cùng: Phúc-lộc miên trường. || Miên-viễn 遠. Dài xa: Giống dòng miên-viễn.

Miên-man. Bề bộn rối-rít: Công việc miên-man.

## Miền

Miền. Thù đồ ăn làm bằng bột đậu xanh, thành sợi nhỏ và dài: Nấu miến thả khách.

## Miền

**Miền.** Vùng, chốn: *Miền rừng. Miền bể. Miền ngược. miền xuôi.*

**VĂN-LIỆU.** — Hay đầu địa-ngục ở miền nhân-gian (K). — Quen môi lại kiếm ăn miền nguyệt-hoa (K). — Hạt mưa đã lọt miền đài-các (C-o). — Bảo nhau sớm liệu tìm miền ăn-thân (Nh đ-m). — Đem thân yếu-điều tới miền hời-tanh (Nh đ-m).

## Miễn

**Miễn 免.** Tha, khỏi: *Miễn thuế. Miễn tội.*

**Miễn-chấp** ○ 執. Tha cho, không chấp: *Xin ông miễn-chấp.* || **Miễn-dịch** ○ 役. Tha cho việc sưu-dịch: *Học-trò được miễn-dịch.* || **Miễn-thứ** ○ 恕. Cũng nghĩa như «miễn-chấp». || **Miễn-trách** ○ 責. Tha cho, không trách. || **Miễn-trừ** ○ 除. Tha trừ cho khỏi sưu-dịch: *Miễn-trừ sưu-thuế.*

**Miễn 勉.** Gắng.

**Miễn-cưỡng** ○ 彊. Gắng gượng: *Miễn-cưỡng mà làm chứ không vui lòng.* || **Miễn-lệ** ○ 屬. Khuyên người ta gắng sức: *Ra công miễn-lệ cho học-trò có Nền-ích.* || **Miễn-lực** ○ 力. Gắng sức: *Miễn-lực tu-hành.*

**Miễn-là.** Cốt là, qui là: *Miễn là chịu khó thì làm gì cũng thành.*

## Miện

**Miện 冕.** Mũ của vua lúc đi tế: *Vua đội mũ miện đi tế Nam-giao.*

## Miếng

**Miếng.** 1. Đồ ăn bỏ một lần vừa miệng: *Ăn một miếng. Nghĩa rộng: đồ ăn: Miếng ngon, miếng lành.* — 2. Phần, mảnh: *Miếng thịt. Miếng đất. Miếng vải.*

**VĂN-LIỆU.** — Ăn miếng, trả miếng. — Miếng ăn là miếng nhục. — Có tiếng không có miếng. — Ăn một miếng, tiếng một đời. — Miếng trầu là đầu câu chuyện. — Một miếng khi đói bằng gói khi no. — Ăn miếng chả, trả miếng bùi. — Miếng ngon nhớ lâu. — Miếng giữa làng bằng sừng xỏ bắp. — Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho người lấm lòng (C-d). — Miếng cao-lương phong-lưu nhưng lợm (C-o).

**Miếng.** Cái ngón, cái thuật trong một khoa luyện-tập gì: *Miếng võ.*

**VĂN-LIỆU.** — Rình nhau như miếng mồi (T-ng).

## Miệng

**Miệng.** 1. Bộ-phận ở mặt dùng để ăn, để nói: *Ăn ngon miệng. Đồ ăn trảng miệng. Nghĩa rộng: chỗ mở ra ngoài của một đồ vật gì: Miệng lọ, miệng chén.* — 2. Đầu người: *Một người làm nuôi mấy miệng*

**Miệng-ăn.** Chỉ đầu người: *Nhà nhiều miệng ăn.* || **Miệng lưỡi.** Chỉ người nói hoạt, nói lém: *Người ấy có tài miệng lưỡi.* || **Miệng-tiếng.** Tiếng chê cười: *Miệng tiếng thiên-hạ.*

**VĂN-LIỆU.** — Há miệng mắc quai. — Há miệng chờ ho. — Ai uốn câu cho vừa miệng cá. — Miếng kẻ sang có gang có thép. — Miếng còn thêm lại có nem thết khách. — Đàn ông rộng miệng thì tài, Đàn bà rộng miệng điếc tai láng giềng (C-d). — Kiến trong miệng chén có bò đi đầu (K). — Miếng hùm nọc rắn ở đầu chồn này (K). — Miếng bình bị kin ai hay (Nh đ-m). — Miếng thon-thót, dạ ọt ngậm. — Miếng nhà giàu nói đầu ra đầy (T-ng).

## Miết

**Miết.** Ấn mạnh xuống mà mài đi mài lại để cho dính chặt xuống: *Miết mạnh với. Nghĩa rộng: cố sức, không ngừng: Chạy miết. Kéo miết. Làm miết.*

## Miệt

**Miệt 蔑.** Khinh rẻ: *Nó nói miệt tôi.*

**Miệt-thị** ○ 視. Xem khinh, xem rẻ: *Miệt-thị anh em.*

**Miệt-mài.** Say mê, theo đuổi: *Miệt-mài trong cuộc truy-hoan (K).*

## Miêu

**Miêu 苗.** Ngọn, sau rốt (không dùng một mình).

**Miêu-duệ** ○ 裔. Dòng-dõi: *Miêu-duệ miên-trường.*

**Miêu 猫.** Con mèo.

**Miêu 描.** Vẽ phác ra (không dùng một mình).

**Miêu-họa** ○ 畫. Vẽ: *Bức tranh miêu-họa rất tinh-thần.* ||

**Miêu-tả** ○ 寫. Viết ra, tả ra: *Bài văn ấy miêu-tả được hết cảnh thực.*

## Miếu

**Miếu 廟.** Đền thờ: *Miếu thờ thần. Văn miếu.*

**Miếu-đường** ○ 堂. Nơi triều-dình: *Miếu-đường chỉ để lữ gian-phi.* || **Miếu-hiệu** ○ 號. Tên miếu thờ các vị vua: *Miếu-hiệu vua Gia-long là Thế-lô Cao-hoàng-đế.* || **Miếu-mạo** ○ 貌. Hình dáng cái đền: *Miếu-mạo nguy-nga.* || **Miếu-vũ** ○ 宇. Nói chung về đền các: *Trông lên miếu-vũ tôn-nghiêm.*

**VĂN-LIỆU.** — Đủ hay thành toán miếu-đường (K). — Khấn rồi nghĩ lại miếu thờ (Nh đ-m).

## Miêu

**Miêu.** Khăn phủ trên bài vị hay trên đầu tượng.

## Miếu

**Miếu.** Miếu con: *Miếu ở gốc cây đa.*

## Mím

**Mím.** Khép chặt hai môi lại: *Mím môi, mím miệng.*

**Mim**

**Mim.** Cười hơi hé miệng: *Mim miệng cười.*

**Min**

**Min.** Ta. Tiếng người trên xưng với người dưới: *Thôi đã cướp sống chồng mình đi rồi (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Min con thượng-vị nước người, Cha cầm quyền biển thay trời trị dân (H-Chừ). — Min đầy chẳng phải các thầy (L-V-T).*

**Mìn**

**Mìn.** Kê đồ người đem đi bán: *Mẹ mìn. Bó mìn.*

**Mịn**

**Mịn** Nói mặt ngoài nhỏ mọt: *Nước da mịn. Bột mịn.*

**Minh**

**Minh 明.** Sáng, rõ: *Dám xin gửi lại một lời cho mình (K).*

**Minh bạch 白.** Rõ-ràng: *Lời lẽ minh-bạch. || Minh-châu 珠.* Thử ngọc châu sáng. **Minh-chính 正.** Sáng suốt ngay thẳng: *Người làm quan minh-chính. Minh-chủ 主.* Cũng nghĩa như « minh-quân ». **Minh-đương 堂.** 1. Tên điện của nhà vua dùng làm nơi để bàn việc lễ nghĩa chính-trị trong nước. — 2. (Phong-thủy) chỗ chũng ở trước mặt âm-phần hay dương-cơ. **Minh-khí 器.** Đồ mã dùng trong việc tang-tế: *Đám ma có nhiều đồ minh-khí. || Minh-mẫn 敏.* Sáng suốt linh-lợi: *Tư-chất minh-mẫn. || Minh-quân 君.* Ông vua sáng-suốt. **Minh-sát 察.** Xét rõ: *Quan trên minh-sát. || Minh-triết 哲.* Sáng khôn, hiểu thời-thế, đạt sự-lý: *Người quân-tử minh-triết bảo thân. || Minh-văn 文.* Nói cái gì đã viết ra thành văn rõ-ràng: *Luật-lệ đã có minh-văn.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thông-minh vốn sẵn tư trời (K). — Một tay thường-phạt hai bề công-minh (Nh-đ-m). — Ấu là hỏi lại thế nào cho mình (L-V-T).*

**Minh 明.** Tên một triều vua bên Tàu, trước nhà Thanh.

**Minh-hương 鄉.** Dân cuối đời nhà Minh sang nhập-tịch nước Nam: *Dòng-dõi Minh hương.*

**Minh 盟.** Thề: *Thề hải, minh sơn.*

**Minh-chủ 主.** Người đứng đầu bọn đồng-minh với nhau. **Minh-thệ 誓.** Thề bồi: *Lời minh-thệ còn văng-vẳng bên tai.*

**Minh 銘.** 1. Ghi, khắc: *Minh tâm khắc cốt.* — 2. Bài văn khắc vào đồng, vào đá, vào gỗ v. v. hoặc đề ghi những câu tự cảnh-sách, hoặc đề ghi công-đức của một người nào: *Bài minh tụng công-đức vua Lê Thái-tổ.*

**Minh-tinh 旌.** Mảnh lụa, vải hay giấy, đề danh-hiệu và chức tước người chết trong khi đưa đám ma: *Minh-tinh nhà làng*

**Minh 鳴.** Kêu (không dùng một mình).

**Minh-oan 冤.** Kêu oan: *Làm đơn minh-oan.*

**Minh 冥.** Mờ tối: *U-minh.*

**Minh dương 陽.** Mờ tối và sáng tỏ. Cũng nghĩa như *ương-gian* và *âm-phủ*: *Minh dương đôi ngả. || Minh-vương 王.* Vua Diêm-vương.

**VĂN-LIỆU.** — *U-minh đôi ngả khơi chùng (H-T).*

**Minh 溟.** Mờ-mịt bát-ngát (không dùng một mình).

**Minh mạc 漠.** Mờ-mịt bát-ngát không trông thấy bờ bến: *Hồn tráng-sĩ biết đâu miền minh-mạc (vấn tế trận vong tướng-sĩ). || Minh-mông 濛.* Cũng nghĩa như « minh-mạc ».

**Minh-ling 螟蛉.** Con nhện. Nghĩa bóng: con nuôi: *Chút nghĩa minh-ling. May mà lại gặp minh-ling giữa trời (L-V-T) Con nuôi = giả tử*

**Minh-mệnh 明命.** Niên-hiệu vua Thánh-tổ triều Nguyễn nước Nam.

**Minh-tâm 明心.** Tên một quyển sách học bằng chữ Hán ngày xưa góp nhặt những câu cách-ngôn thành-ngữ ở trong kinh, truyện, tử, sử.

**Minh-trị 明治.** Niên-hiệu của một ông vua Nhật-bản lúc duy-tân.

**Mình**

**Mình.** 1. Thân người ta: *Minh già sức yếu.* — 2. Ta, đối với người mà nói: *Mình làm mình chịu.* — 3. Tiếng gọi thân: *Mình ơi.*

**Mình-mây.** Nói chung cả thân-thể người ta: *Đi đau khắp mình-mây.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mình làm mình chịu kêu mà ai thương (K). — Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong (K). — Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve (K). — Nghĩ mình lại gánh cho mình (C-o). — Mình nào sánh với tanh hôi (Nh-đ-m).*

**Mình**

**Mình.** Xem « mệnh ».

**Mít**

**Mít.** Thứ cây quả có gai, có sọc, có mùi: *Mít mật. Mít dai.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nhà ngói, cây mít. — Nhọn gai mít dai, lọt gai mít mật (T-ng).*

**Mít.** Kín lăm, không hở: *Kín mít.* Nghĩa bóng: ngu tối không hiểu, không biết cái gì: *Hỏi đầu mít đấy.*

**Mít**

**Mít.** Tối lăm: *Trời đã tối mít.*

**Mít-mờ.** Mờ tối không thấy gì: *Mít mờ dậm cái đời cây (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Sơn-dông non nước mít-mù (Nh-đ-m). — Xót thương đôi ngả mít-mù (L-V-T).*

## Mo

**Mo.** Phần ở dưới cuối lá cau, bọc lấy cổ cây cau: *Quạt mo.* Nghĩa bóng: Nói dạn-dầy không biết xấu-hổ: *Mặt mo.*

**Mo-nang.** Mo bọc lấy cây tre con.

**VĂN-LIỆU.** — *Trùng lòng mo.* — *No gì mà no, trong mo ngoài đất (T-ng).* — *Nằm quan tiền lối bó mo (T-ng).* — *Mặt mo đã thấy ở đâu dân vào (K).* — *Thằng Bờm có cái quạt mo, Phú ông muốn đổi ba bò chín trâu (câu hát).*

**Mo.** Thầy cúng mạn thượng-du xứ Bắc-kỳ.

## Mó

**Mó.** Đẽ tay vào vật gì: *Đẽng mó vào dấy.*

**Mó-máy.** Đẽ tay vào có ý tinh nghịch: *Không nên mó máy vào máy đang chạy.*

## Mò

**Mò.** Loài cây leo, lá như lá lối. Cũng còn gọi là « vảy-hôi ».

**Mò.** Thứ bọ nhỏ, sắc đỏ, thường ở những ổ gà ấp: *Mò ăn đốn trẻ con.*

**Mò.** Lấy tay tìm ngậm ở dưới nước: *Mò cua bắt ốc.* Nghĩa bóng: Đi không nhất định là đi đâu, hay nói câu gì khi ng được đích-xác: *Đi mò cả đêm. Nói mò.*

**Mò-mắm.** Cũng nghĩa như mò: *Mò mắm cả đêm ở ngoài đường.*

**VĂN LIỆU.** — *Ăn ốc nòi mò.* — *Đáy bể mò kim.* — *Vi chàng thiệp phải mò cua, Nhưng như thân thiệp thì mua mấy đồng (C-d).* — *Khác gì đáy bể mò kim hững-hờ (H-t).* — *Vớt trắng đáy nước, mò kim giữa doanh (B-C).* — *Bấy lâu đáy bể mò kim (K).*

## Mỏ

**Mỏ.** Phần cứng như sừng ở miệng các loài cầm: *Mỏ chim. Mỏ gà. Mỏ vịt.* Nghĩa rộng: Phần ở các đồ dùng có hình như cái mỏ: *Mỏ hàn, Mỏ cối, Mỏ neo.*

**Mỏ-ác.** Chỗ đau dưới xương ngực: *Đánh trúng mỏ ác, chết liền.* || **Mỏ-nhác.** Đồ bằng sắt, hình giống cái mỏ con mỏ-nhác dùng để khoan. || **Mỏ-vít.** Khi-cụ làm bằng kim-loại, hình như mỏ con vịt, các thầy thuốc dùng để khám bệnh đàn bà.

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn như mỏ khoét (T-ng).* — *Ra đầu ra mỏ (T-ng).*

**Mỏ.** Chỗ đất ở dưới có khoáng-chất: *Mỏ vàng. Mỏ than.*

**Mỏ-nhác.** Loài chim có mỏ dài, còn gọi là con đẽ-dun.

## Mỗ

**Mỗ.** Nhạc-khí bằng tre hay gỗ, trống rỗng để gõ cho thành tiếng. *Đánh mõ, gõ mõ.* Nghĩa rộng: Người đánh mõ đi rao trong làng: *Thằng mõ trong làng.*

**Mỗ-cá.** Mỗ gỗ làm hình con cá.

**VĂN-LIỆU.** — *Rao mõ không bằng gõ thớt (T-ng).* — *Sớm khuya mõ cá, lối kêu chuông kèn (Ph-tr).* — *Mõ quyen diêm nguyệt, chuông kèn nện sương (B-C).*

## Móc

**Móc.** Thứ cây thuộc về loài mây, hạt chất, sợi dùng để vá lưới hay khâu nón.

**Móc.** Hạt sương đọng ở trên lá cây, ngọn cỏ: *Lác-dác rưng phong hạt móc sa (Tý-bá-hành).*

**VĂN-LIỆU.** — *Móc mưa một trận giục tin xuân (Nh-d-M).*

**Móc.** Đồ dùng đầu khoằm cong như lưỡi câu, dùng để cời hoặc để treo: *Móc tre. Móc sắt.*

**Móc.** Thò tay lấy vật gì trong hố hay trong lỗ ra: *Móc cổ họng Móc cua trong hang. Móc tiền trong túi.* Nghĩa rộng: Bới chuyện người ta giấu kín: *Nói móc.*

**Móc-máy.** Cũng như nghĩa rộng chữ « móc ».

**VĂN-LIỆU.** — *Hang hàm ai dám móc tay (Tr-Th).*

## Mọc

**Mọc.** Đồ ăn làm bằng thịt giã lẫn bì và để cho đông lại.

**Mọc.** Nhú ra, nhô lên: *Cây mọc. Trăng mọc. Răng mọc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngồi như bụt mọc.* — *Tre già măng mọc.* — *Mọc mũi sủi tăm.* — *Mọc lông trong bụng.* — *Có nhân nhân mọc, Vô nhân nhân trâm (T-ng).* — *Thầy vườn cỏ mọc lau thưa (K).* — *Bể khơi dầu mọc xanh ri (L-V-T).* — *Trăng kia khi mọc khi tà (Ph-H).* — *Đường bên cầu, cỏ mọc còn non (Ch-Ph).*

## Moi

**Moi.** Bới mà lôi ra: *Moi ruột, moi gan.*

**Moi-móc.** Bới móc: *Có đồng tiền nào cũng moi-móc rờ mà tiêu hết.* — *Moi-móc chuyện người.*

## Mòi

**Mòi.** Thứ cá ở nước mặn, đến độ tháng hai tháng ba thì vào ở nước ngọt.

**Mòi.** Tăm, vết của cá đi ở dưới nước: *Trông mòi đàn cá đi mà thả lưới.* Nghĩa bóng: *Cơ, trưng-triệu: Làm ăn coi đã có mòi khá.*

## Mỏi

**Mỏi.** Nhọc mệt sau khi làm gì lâu hay là quá-độ: *Đi mỏi chân. Nói mỏi mồm. Ngồi mãi mỏi lưng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mỏi-mê tinh đã bấy chày dặm sương (L-V-T).* — *E khi mỏi cánh lạc bầy về sau (L-V-T).* — *Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo (X-H).* — *Em đây như quả chòi-mỏi, Anh trông mỏi mắt, anh chòi mỏi tay (C-d).*

## Mọi

**Mọi.** Dân rợ ở phía rừng Trung-kỳ, Nam-kỳ, giáp Lào. Nghĩa rộng: Chỉ những người dã-man, thường bị người ta bắt bán làm nô-lệ: *Ở châu Phi bây giờ vẫn còn tục bán mọi.*

**Mọi-rợ.** Nói chung dân-tộc chưa khai-hóa: *Dân-tộc ấy còn mọi-rợ lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Gan già ma mọi (T-ng).*

**Mọi.** Tất cả, hết thảy: *Mọi đường. Mọi người. Mọi khi. Mọi sự.*

VĂN-LIỆU. — *Tính sao cho trọn mọi đường thì vàng (K). — Hàn-huyền vừa cạn mọi bề gần xa (K). — Lòng ngán-ngặm buồn tênh mọi nỗi (C-o). — Tóc lơ các tích mọi khi (K). — Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay (K).*

## Mom

**Mom.** Cái ý kín, cái sở thích riêng của người ta: *Nói trúng mom.*

## Móm

**Móm.** Nói người già răng đã rụng má lồm vào. Nghĩa rộng: *Cũ nát hư-hỏng: Cái bàn này trông móm lồm rồi.*

**Móm-móm.** Trỏ bộ người già răng rụng hết cả. || **Móm-xều.** Cũng như nghĩa rộng tiếng « móm ».

## Mòm

**Mòm.** Nói chín quá hoặc say quá: *Ngủ mòm. Chín mòm.*

## Mỏm

**Mỏm.** Chỗ thê-lè ra: *Mỏm núi. Mỏm đá. Mỏm hàn. Mỏm sông.*

## Mõm

**Mõm.** Miệng loài thú.

**Mõm.** Cũng nghĩa như « mòm ».

## Mon

**Mon-men.** Lân-la lại gần: *Mon-men thăm hỏi gần xa (H-T).*

## Món

**Món.** Thứ, khoản, loài, tùm: *Món hàng. Món ăn. Món tiền. Món nợ. Món tóc.*

VĂN-LIỆU. — *Tóc mây một món dao vàng chia hai (K). — Mừng-thăm được món bán buôn có lời (K). — Món tiện-nghi chẳng để phần ai (C-o).*

## Mòn

**Mòn.** Hao đi, sút đi: *Nước chảy đá mòn.*

**Mòn-mỏi.** Cũng nghĩa như « mòn »: *Ngày xuân mòn-mỏi má hồng phai-pha (K).*

VĂN-LIỆU. — *Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ-trơ (C-d). — Kiến leo cột sắt bao mòn (C-d). — Dầu mòn bia đá dăm sai tắc vàng (K). — Chì dầu thít nát xương mòn (K). — Đã mòn con mắt phượng trời; đăm-đăm (K). — Bàng vàng chưa chiêm, ngày xanh đã mòn (L-V-T) — Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve (K).*

## Mọn

**Mọn.** Nhỏ, bé: *Lễ mọn. Vật mọn. Tài mọn. Con mọn. VĂN-LIỆU. — Con thơ vợ mọn. — Gọi là lễ mọn đem vào tạ ơn (Trê-cóc)*

## Mong

**Mong.** Chờ, đợi, hồng: *Mong như con mong mẹ về chợ. — Nắng lâu mong mưa.*

**Mong-mỏi.** Cũng như « mong ».

VĂN-LIỆU. — *Mong đêm mong ngày. — Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về (K). — Thân này thôi có còn gì mà mong (K). — Tỉnh sáu mong trả nghĩa đầy (K). — Vui gì thế-sự mà mong nhân-tình (C-o).*

**Mong-manh.** Mông-mảnh: *Phận hồng-nhan có mong-manh (K).*

## Móng

**Móng.** I. Phần dãn như chất sừng mọc ở đầu ngón chân ngón tay: *Móng chân, móng tay. Móng lừa, móng ngựa.*

**Móng giò.** Móng chân con lợn.

VĂN-LIỆU. — *Vỏ quít dày có móng tay nhọn (T-ng).*

II. Đồ dùng đan bằng tre hay làm bằng sắt, mũi cong, dùng để xúc: *Móng để xúc đất. Cái móng của người lấy phân.*

**Móng.** Chân tường xây sâu dưới đất: *Đắp nền, xây móng.*

**Móng.** Thứ cây lá có nhựa đỏ. Tục cò, móng-năm tháng năm người ta lấy lá móng nhuộm móng chân móng tay.

**Móng-mánh.** Không đích-xác: *Nghe móng-mánh câu chuyện.*

**Móng-rồng.** Thứ cây leo, hoa vàng, năm cánh hình như móng chân con rồng.

## Mòng

**Mòng.** Thứ chim thuộc loài vịt, hay đi ăn từng đàn.

**Mòng.** Dò, ngóng: *Mòng tin.*

**Mòng.** Cũng nghĩa như « mọng »: *Mơ-mòng.*

VĂN-LIỆU. — *Những là trộm dầu thăm yêu chốc mòng (K).*

**Mòng.** Thứ ruồi to hay cắn trâu.

## Mông

**Mông.** Không đầy: *Vải mông. Ván mông. Phận mông.*

**Mông-dính.** Mông lằm: *Tờ giấy mông dính. || Mông-mảnh. Mông và mảnh: Đồ làm mông-mảnh. Duyên-phận mông-mảnh. || Mông-mẻo. Cũng nghĩa như « mòng ». || Mông-môi. Môi mông. Theo sách tướng nói người mông môi hay nói hớt, cho nên người ta dùng chữ mông môi để chỉ người nói hớt. || Mông-mông. Thường nói là « mọng-mông ». Hơi mông. || Mông tai. Tò-mò hay để tai nghe chuyện kín của*



người ta: *Ngồi bên khen đũa hủ-dồng mông tai* (Nh-đ-m). ||  
**Mông tang.** Mông lằm.

**VĂN-LIỆU.** — Bàn dầy bàn mông. — *Nghĩ mình phận mông cánh chuẩn* (K). — *Một dầy, một mông biết là có nên* (K). — *Màu bao dầy mông thối đời* (H-T).

## Mọng

**Mọng.** Nhung-nhịu nhiều nước: *Quả hồng chín mọng*  
*Cái nhọt mọng mủ.*

**Mọng-mọng.** Thường nói là « mông-mọng ». Hơi mọng.

## Móp

**Móp.** Lồm vào: *Người già móp má.*

**Móp-mép.** Không được tròn đầy: *Cái bao chè móp-mép.*

## Mọp

**Mọp-mẹp.** Xiên-xẹo lỏng-lẻo: *Nhà trông mọp-mẹp.*

## Mót

**Mót.** Lượm nhặt của thừa, của sót: *Đi mót lúa. Mót khoai. Học mót.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn mót ăn nhặt.* — *Muốn ăn cơm ngon, lấy con nhà đi mót.* *Muốn ăn canh ngọt, lấy cháu nhà bắt cua* (T ng).

**Mót.** Muốn đi đại-tiện tiểu-tiện: *Mót ỉa. Mót đái.*

## Mọt

**Mọt.** Côn trùng đục gỗ khô hay loài ngũ cốc mà ăn:  
*Mọt gỗ. Mọt ngô.* Nghĩa bóng: *Chỉ người đẽo khoét của dân của nước: Hạng mọt dân.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nghiến như mọt.* — *Mọt nào ăn được cứt sắt* (T-ng).

**Mọt.** Nói vật gì bị mọt ăn: *Ngô mọt. Ván mọt.*

## Mô

**Mô.** Nắm đất nhô cao lên: *Đắp mô đất để làm dấu.*

**Mô.** Đâu: *Ở mô? Đi mô?*

**Mô 模.** Cốt, phép (không dùng một mình).

**Mô-phạm** 〇 範. Khuôn phép. Thường dùng để chỉ người làm thầy hay người làm khuôn phép cho người ta theo.

**Mô 謨.** Mưu sách: *Mưu-mô.* — *Điền-mô.*

**Mô 摹.** Vẽ (không dùng một mình).

**Mô-phỏng** 〇 倣. Rập theo ý-tư kiểu mẫu của người trước: *Có tài mô-phỏng.*

**Mô-hồ** 糶糊. Thường nói trạnh ra là mơ-hồ. Mập-mờ không được rõ-ràng phân-minh: *Câu chuyện mô-hồ.*

## Mồ

**Mồ.** Mả: *Đào mồ, đào mả.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đời cha đắp nấm, đời con ấm mồ* (T-ng). — *Mồ cha chẳng khóc, khóc đống mới* (T-ng). — *Ấy mồ vô-chủ ai mà viếng thăm* (K). — *Sông Tiền-đường đó ấy mồ hồng-nhan* (K).

**Mồ-côi.** Xem « bồ côi ».

**Mồ-hôi.** Xem « bồ hôi ».

## Mồ

**Mồ.** Dùng dao mà phanh bụng ra: *Mồ gà, Mồ lợn.*

**Mồ-moi.** Mồ một chỗ nhỏ mà moi ruột gan ra. || **Mồ sẻ.** Mồ và sẻ ra từng mảnh. Một khoa y-học của Thái-tây.

**VĂN-LIỆU.** — *Mồ lợn đời bèo, mỗ mềo đời mỗ* (T-ng). — *Mồ gan nghịch-tặc thỏa lòng nữ-nhi* (Nh-đ-m).

**Mồ.** Dùng mỗ mà bõ vào: *Gà mỗ thóc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bul trên lòa, gà nào dám mỗ mắt* (T-ng). — *Cò gổ mỗ cò thịt* (T-ng). — *Trêu cò, cò mỗ mắt* (T-ng). — *Chim chích mà gheo bồ-nông, Đến khi nó mỗ lay óng lồi chừa* (C-d).

## Mỗ

**Mỗ 某.** 1. Tôi, ta, tiếng tự-xưng khi nói một mình: *Ai biết mỗ.* — 2. Tiếng đề chỉ thay tên khác: *Mỗ xử, mỗ danh.*

**Mỗ-mãng.** Xem lỗ-mãng.

## Mộ

**Mộ 墓.** Mả: *Đi thăm mộ tổ.*

**Mộ-bi** 〇 碑. Bia ở mả: *Làm bài mộ-bi.* || **Mộ-chí** 〇 誌. Cái bia con đề ghi tên tuổi người ở trong mộ: *Đặt mộ-chí vào mả cho nhớ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lẽ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh* (K). — *Ấy sông Hắc-thủy mộ bà Chiêu-quân.* (Nh-đ-m).

**Mộ 慕.** Mến: *Mộ Phật.* — *Mộ đạo.*

**VĂN-LIỆU.** — *Hoa-khôi mộ tiếng Kiều-nhi* (K). — *Làm đơn ai-mộ dáng liễu một chường* (Nh-đ-m). — *Có đầu mả yếm mộ anh* (H-chừ).

**Mộ 募.** Chiêu-tập: *Mộ lính. Mộ phu.*

**Mộ 暮.** Buối-tối (không dùng một mình).

**Mộ-dạ** 〇 夜. Tối đêm: *Làm việc bất phân mộ-dạ.* || **Mộ-khí** 〇 氣. Chí-khí suy-đồi: *Tuổi chưa bao nhiêu mà đã có mộ-khí.* || **Mộ-niên** 〇 年. Tuổi già: *Đến tuổi mộ-niên mà vẫn còn hăng-hái.*

## Mốc

**Mốc.** Cọc cắm đề nêu địa-giới: *Cắm mốc phân địa-giới làng này với làng khác.*

**Mốc.** Thù rêu nhỏ bởi hơi ẩm mà mọc lên ở các đồ vật: *Ủ mốc để làm tương.* — *Áo có mốc.*

**Mốc.** Nói vật gì có mốc: *Cau mốc. Quần-áo mốc.* Nghĩa rộng: *Chỉ màu gì bạc-bạc như màu mốc: Lá cúc mốc Ngựa mốc.*

**Mốc-meo.** Mốc xanh ra: *Bánh dề mốc-meo.* || **Mốc-mốc** Thường nói là *mông-mốc.* || **Mốc-xi.** Chẳng có gì ra trò cả: *Có mốc-xi gì đâu.* || **Mốc-thếch.** Mốc bạc ra. Nghĩa rộng: *Đề chỉ người hủ-lậu, cò-giã: Người mốc-thếch.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nền vữa-tạ nhện chằng cửa mốc (C-o). — Nghiêng bình phấn mốc mà dôi má đeo (C-o).*

## MỘC

**Mộc.** Thứ binh-khi dùng để đỡ mũi gươm mũi giáo.

**Mộc.** Loại cây nhỏ có hoa thơm: *Thuốc lá ướp hoa mộc*

**Mộc 木.** 1. Cây: *Thảo-mộc.* — 2. Một hành trong năm hành: *Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.* — 3. Gỗ: *Thợ mộc.* Nghĩa rộng: *Đồ gỗ hay hàng támm đề nguyên không sơn, không nhuộm: Đồ thờ mộc. Támm the mộc.*

**Mộc-mạc.** Chất phác, không chau chuốt: *Mộc-mạc ưa nhìn lộ điểm trang (Nh-đ-m).* || **Mộc-vị** 〇 位. Bài vị bằng gỗ: *Thờ mộc-vị.*

**Mộc-hương** 木香. Tên một vị thuốc.

**Mộc-nhĩ** 木耳. Thứ nấm mọc ở gỗ, sắc đen, ăn được.

**Mộc-qua** 木瓜. Tên một vị thuốc.

**Mộc-tặc** 木賊. Tên một thứ cỏ dùng để làm thuốc.

**Mộc 沐.** Gội (Không dùng một mình).

**Mộc-ân** 〇 恩. Gội ơn: *Mộc ân vua. Mộc ân thánh.* || **Mộc-dục** 〇 浴. 1. Tắm gội: *Được ngày mộc-dục.* — 2. Lẽlau rửa ngại tượng thần: *Làm lễ mộc-dục.*

## MÔI

**Môi.** Phần thịt ở trước miệng có thể động đậy được: *Môi đỏ như son.*

**VĂN-LIỆU.** — *Khua môi mùa mếp. — Mông môi hay hót. — Mất trắng môi thâm. — Môi hở răng lạnh. — Má phấn môi son. — Cua thâm càng, nâng thâm môi. — Có trầu mà chẳng có cau, Làm sao cho đỏ môi nhau thì làm (C-d). — Hở môi ra cũng thẹn thùng (K). — Mất trôn khuôn nguyệt môi nhuần vẻ đan (Nh-đ-m). — Mày lăm, mắt phượng môi son (L-v-t).*

**Môi.** Đồ dùng để múc canh, múc cháo.

**VĂN-LIỆU.** — *Mày chẳng được một môi canh gọi là (Trê-cóc).*

**Môi.** Hình người bện bằng rơm để phụ đồng: *Phụ đồng môi.*

**Môi 媒.** Người làm mối. Thường nói tránh là mai: *Ông môi, bà môi.*

**Môi-giới** 〇 媒. Mối lái. Nói người đứng giữa điều-đinh công việc cho hai bên: *Làm môi-giới cho nhà hàng để ăn hoa-hồng* || **Môi-nhân** 〇 人. Người làm mối vợ mối chồng.

## MỐI

**Mối.** Người đứng điều-đinh việc cưới xin hay việc mua bán: *Tìm mối hỏi vợ. Làm mối bán nhà.*

**Mối-hàng.** Khách mua bán quen: *Mách mối-hàng. Mất mối-hàng.* || **Mối-lái.** Nói chung về việc làm mối. || **Mối-manh.** Tiếng nói lảm là làm mối: *Mượn người mối-manh đi hỏi vợ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lắm mối lỏi nằm không. — Nhà bưng đưa mối bước vào lầu trang. (K) — Khéo thay mối-lái cũng đòi (Nh-đ-m). — Cho dành mối gió tin trắng sau này (H-t). — Hai là mượn kẻ liệu bề mối-manh (H-t). — Cho dành rồi sẽ liệu bài mối-manh (K).*

**Mối.** Đầu chỉ, đầu gậy: *Gỡ mối chỉ rối.* Nghĩa bóng: 1. Cái khởi đầu việc gì, cái duyên-do việc gì: *Mối sầu. Mối tình.* — 2. Cái gì xe hợp lại làm một: *Mối cương-thường. Đem giang-sơn thu về một mối.*

**Mối-giường.** Xem giường-mối. || **Mối-manh.** Cũng như nghĩa bóng tiếng mối: *Việc ấy không tìm ra mối-manh gì cả.*

**Mối.** Thứ kiến trắng ở dưới đất, thường xông lên đục dò-đạc bằng gỗ: *Mối đục cột nhà.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mồ cha chẳng khóc, khóc đống mối (T-ng). — Tô-nhân thiên-táng huyết do mối dún (Tr-th).*

**Mối.** Loại bò sát, thường leo ở tường nhà, tức là con thạch-sùng. Có nơi gọi lẫn là con thằn-lằn: *Mối bát muỗi.*

**Mối.** Tên một thứ cá bè.

## MÔI

**Môi.** 1. Đồ dùng để dử các loài vật đến ăn mà bắt: *Mắc môi câu cá:* Nghĩa bóng: *Cái đề làm cho người ta hám: Mối phú-qui dử làng xa-mã (C-o).* — 2. Đồ ăn của chim kiểng về nuôi con: *Chim mớm môi cho con.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chim khôn chết mệt về môi (C-d). — Cá no môi cũng khó dử lên (C-o). — Cầm cơ chân-mẽ, cướp môi tiêu-di (N-đ-m). — Thứ nhất tốt môi, thứ nhì ngời dai (T-ng). — Ai về nhẩn-nhủ óng câu, Cá cần thì giết đề lâu mất môi (C-d).*

**Môi.** Vật gì bện lại hay vè lại làm cho lửa dễ bện: *Môi rơm. Môi thuốc súng. Môi thuốc lào.*

**Môi.** Do tiếng « đôi-môi » nói tắt: *Da môi. Chén môi.*

## MỐI

**Mối 每.** Tiếng dùng để chỉ từng cái một: *Mối người một thích. Mối tuổi một già. Mối lúc một khác.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chơi mỗi người một thích. Lịch mỗi người một mùa (T-ng). — Mối năm mỗi tuổi mỗi già, Chẳng lo-liệu trước ắt là lụy sau (C-d). — Mối người một vè, mười phân vẹn mười. (K).*

## MÔM

**Môm.** Phần ở đầu cán cây để cầm cái đập vào Nghĩa bóng: *Khớp: Nói trúng môm.*

## Mồm

**Mồm.** Miệng các loài động-vật.

**Mồm-mép.** Mồm với mép. Nghĩa bóng : Nói người lém-lỉnh : *Người lăm mồm mép.*

## Môn

**Môn.** Xem khoai-môn.

**Môn 門.** 1. Cửa (không dùng một mình) — 2. Phái, chuyên khoa: *Môn thuốc gia-truyền. Không-học chia ra nhiều môn. Môn học thiên-văn. Môn học địa-dư.*

**Môn-đệ** ○ 弟. Học-trò cùng học một thầy. || **Môn-đình** ○ 庭. Cửa nhà: *Quốc-gia ơn rộng môn-đình thơm lây (N-đ-m)* || **Môn-đồ** ○ 徒. Cũng nghĩa như môn-đệ. || **Môn-hộ** ○ 戶. Chi phái dòng-dõi: *Biệt-lập môn-khộ*. || **Môn-hân** ○ 人. Cũng nghĩa như «môn-đồ». || **Môn-sinh** ○ 生. Cũng nghĩa như «môn-đệ».

**VĂN-LIỆU.** — Môn đương hộ đối. — Đã dành trung-hiếu nhất môn (N-đ-m).

**Môn 門.** Bọn, tụi : Ngô môn. Chúng nó cũng một môn cả.

## Mông

**Mông.** Hai mảng thịt ở sau đít : *Đánh vào mông đít. Cúi chông mông.*

**Mông 蒙.** I. Trẻ con : *Đồng-mông.*

**Mông-học** ○ 學. Sự học của trẻ-con : *Làm những sách mông-học. Trường mông-học.* || **Mông-muội** ○ 昧. Ngày đại tối-tăm : *Tư-chất mông-muội.*

II. Đội : *Mông ơn vũ-lộ.*

**Mông-cổ 蒙古.** Dân-tộc ở phía bắc nước Tàu.

**Mông-mênh.** Xem mênh-mông.

**Mông-quạnh.** Rộng - rãi vắng-vẻ : *Đồng không mông quạnh.*

## Mông

**Mông.** Cầu-vồng cụt hiện ở trên mây : *Mống dàng đông, cầu vồng dàng tây, Chẳng mưa dầy cũng bão giạt (T-n).*

**VĂN-LIỆU.** — Mống vàng thời nắng, mống trắng thời mưa. *Mống cao gió táp, mống rập mưa dầm (T-ng).*

**Mống.** Mầm, chồi, lúc mới nứt : *Mọc mầm, mọc mống.* Nghĩa rộng : Đưa (nói về số ít trong số nhiều) : *Một loàn phu đi làm xa chỉ còn vài mống về được.*

**Mống.** Nảy ra, sinh ra : *Mống lông tham, mống lông làm loạn.*

**Mống.** Đại-dột : *Khòn sống, mống chết (T-ng).*

## Mông

**Mông.** Mào : *Mông gà. Mông chim.*

**Mông.** Tiếng dùng để chỉ mười ngày ở đầu tháng : *Mông một, mông hai. Trong mông, ngoài mông. Món tiền ấy trong mông phải trả, không được để đến ngoài mông.*

**VĂN-LIỆU.** — Mông chín tháng chín có mưa, Mệ con đi sớm về trưa mặc lòng. *Mông chín tháng chín không mưa, Mệ con bán cả cây bừa mà ăn (C-d).* — *Mông ba cá đi ăn thề Mông bốn cá về cá vượt Vĩ-môn (C-d).* — *Mông năm, mười bốn, hăm ba, Lấy vợ thì tránh, làm nhà thì kiêng (C-d).*

**Mông-quân.** Có nơi gọi là bồ-quân. Thù cây, quả lúc chín có sắc tím ăn được: *Tím như quả mông-quân.*

**Mông-toi.** Thù cây leo, lá nhót, thường dùng nấu canh.

**VĂN-LIỆU.** — Nghèo nhót mông-toi (T-ng).

## Mông

**Mông.** Người dắt người thầy bói lùa : *Thằng mông.*

## Mộng

**Mộng.** Mâu ở đầu miếng gỗ để tra vào lỗ đục ở đầu miếng gỗ khác cho hai miếng gỗ khít với nhau: *Ghép mộng. Cái xà này không sát mộng. Mộng cửa.*

**Mộng-mẹo.** Mưu chước khôn khéo: *Việc khó khăn phải có mộng-mẹo mới làm được.*

**Mộng.** Mầm ở hạt thóc, hạt đậu mới nứt ra: *Thóc đẻ mọc mộng. Nghĩa rộng: Vết hình như cái mộng mạ ở trong mắt: Mắt đau có mộng.*

**Mộng.** Nói trâu bò đực đã thiến: *Béo như bò mộng.*

**Mộng 夢.** Chiêm-bao: *Giấc mộng.*

**Mộng-ảo** ○ 幻. Mơ màng hảo huyền, không thực: *Việc đời đều là mộng-ảo cả.* || **Mộng-di** ○ 遺. Thứ bệnh nằm mơ thấy đàn bà mà xuất tinh. || **Mộng-hồn** ○ 魂. Hồn phách mơ-màng. || **Mộng-mị** ○ 寐. Nằm ngủ chiêm-bao. Nghĩa rộng: *Mơ-tưởng: Thường gặp nhau ở trong mộng-mị.* || **Mộng-triệu** ○ 兆. Điềm chiêm-bao: *Cứ đem mộng-triệu mà suy (K).*

**VĂN-LIỆU.** — Kia thế cục như in giấc mộng (C-o). — *Ố ai mua được một trường mộng xuân (C-o).* — *Miếu thần ứng mộng Nhạn-nhai gieo mình. (Nh-đ-m).*

## Mốt

**Mốt.** Ngày kia : *Ngày mai, ngày mốt.*

**Mốt.** Mọt: *Hăm-mốt. Băm-mốt. v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đan sè lòng mốt, đan cót lòng hai (T-ng).* — *Thấy chồn người tốt, trả quan mốt mà lấy (T-ng).*

## Một

**Một.** 1. Số đầu các số đếm : *Một, hai, ba, bốn. — 2. Đơn, độc: Một người, một nhà.*

**VĂN-LIỆU.** — *Một vira, hai phải (T-ng).* — *Một mắt mười ngàn.* — *Một vốn, bốn lãi.* — *Của một đồng, công một nén.* — *Hơn một ngày, hay một chước.* — *Một cổ hai chòng.* — *Một lời nói, một đời máu.* — *Một lễ sống bằng đồng lễ chết.* — *Một câu nhin chín câu lãnh.* — *Một chữ nên thầy, một ngày*

nên nghĩa. — Một lần chẳng lốn, bốn lần chẳng xong. — Một người hay lo, bằng kho người hay làm. — Một mặt người bằng mười mặt của. — Một người làm quan cả họ được nhờ. — Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ (T-ng). — Một dây một buộc ai dằng cho ra (K). — Liều bằng muốn một những ngày một hai (Nh-đ-m). — Một mai đành để đổi truyền thi thư (B-c).

**Một** 沒. Mất (không dùng một mình): Một tịch. Mai-mộ'.

**Một-thú** 趣. Mất thú: Đi chơi không có bạn thật là một thú.

## Mơ

**Mơ.** Thụ cây thuộc loài mận, quả có vị chua.

**Mơ.** Mê sảng, phảng-phất: Nằm mơ thấy ma quỷ.

**Mơ - màng.** Tương-tượng: Mơ-màng như giấc chiêm-bao biết gì (K). || **Mơ-mông.** Cũng nghĩa như « mơ-màng ». || **Mơ-trởng.** Mê-mải, tưởng nghĩ đến: Mặt mơ-trởng mặt, lòng ngao-ngán lòng (K).

**VĂN-LIỆU.** — Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng (K). — Mơ-màng phách quế hồn mai (K). — Đêm xuân một giấc mơ-màng (K). — Nền đình-chung nguyệt gác mơ-màng (C-o). — Giọt mưa cứu hạn còn mơ đến giờ. (C-o).

## Mớ

**Mớ.** Số đếm, 10 vạn: Trăm, nghìn, vạn, mớ. Đếm mớ cau.

**Mớ.** Một món, một số không nhất-định: Mớ rau. Mớ cá. Mớ tóc. Mớ áo.

**VĂN-LIỆU.** — Người thì mớ bảy mớ ba, Người thì áo rách như là áo tơi (C-d).

## Mờ

**Mờ.** Không tỏ, không rõ: Trăng mờ, đèn mờ, nước sơn mờ.

**Mờ-ám.** Tối-tăm không minh-bạch: Công việc mờ-ám. || **Mờ-mờ.** Hơi mờ: Mờ-mờ sáng. Mờ-mờ tối. || **Mờ mịt.** Cũng nghĩa như « mịt mờ »: Khói Cam-toàn mờ-mịt thức mây (Ch.ph).

**VĂN-LIỆU.** — Ngọn đèn khi tỏ khi mờ (K). — Mờ-mờ nhân ảnh như người đi đêm (C-o). — Xin chàng đọc sách ngâm thơ, Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu (C-d).

## Mở

**Mở.** Làm cho ngỏ ra, làm cho rộng ra, phanh ra: Mở cửa. Mở lú. Mở lượng hải hà. Nghĩa rộng: Khởi đầu làm việc gì: Mở hội. Mở khoa thi.

**Mở-mang.** Làm cho rộng lớn ra: Mở-mang cơ-nghiệp || **Mở mặt** hay **mở mày mở mặt.** Phát-đạt vẻ-vang: Làm ăn đã mở mặt. Mở mặt non sông.

**VĂN-LIỆU.** — Chung lưng mở một ngói hàng (K). — Đem lời phương-tiện mở đường hiếu-sinh. (K). — Dắt tay mở mặt cho nhìn (K). — Trong quán mở liệc hạ-công (K). —

Rõ-ràng mở mắt còn ngờ chiêm-bao (K). — Máy huyền-vị mở đóng khôn lường (C-o). — Xảy nghe chiêu mở khoa thi (L-V-T).

## Mỡ

**Mỡ.** Phần béo ở trong thân-thể loài động-vật: Mỡ lợn.

**Mỡ-chài.** Thụ mỡ bèo-nheo ở trong bụng lợn. || **Mỡ lá.** Lá mỡ ở hai bên sườn lợn. || **Mỡ phần.** Mỡ ở gáy lợn.

**VĂN-LIỆU.** — Mỡ dẽ miệng mèo (T-ng). — Rán sành ra mỡ (T-ng).

**Mỡ.** Bóng nhẵn: Mặt lĩnh mỡ.

## Mợ

**Mợ.** I. Tiếng cháu gọi vợ cậu.

II. Tiếng gọi vợ các cậu ấm: Mợ cả dậu quan Tuần. **VĂN-LIỆU.** — Có mợ thì chợ cũng đông, Không mợ thì chợ chẳng không bữa nào (C-d).

## Mời

**Mời.** Xem « mai ».

## Mới

**Mới.** Vừa có, vừa làm xong. Trái với cũ: Nhà mới. Gạo mới.

**Mới-mẻ.** Cũng nghĩa như « mới ».

**VĂN-LIỆU.** — Có mới nới cũ. — Cũ người mới ta. — Ăn cơm mới nói chuyện cũ (T-ng). — Càng ấu duyên mới, càng dào tình xưa (K).

**Mới.** I. Vừa qua: Mới ăn cơm xong. — Đi chơi mới về. **VĂN-LIỆU.** Mới khởi rên đã quên thầy. — Mới có ván đã bán thuyền (T-ng). — Thảo nào khi mới chôn đau, Đã mang tiếng khóc bán đầu mà ra (C-o).

II. Tiếng đề nói việc sẽ làm sau khi làm xong việc khác: Học xong mới đi chơi.

**VĂN-LIỆU.** — Hà-tiện mới giàu, cơ cầu mới có (T-ng). — Thức khuya mới biết đêm dài. — Khôn ngoan đến cửa quan mới biết, Giàu có ba-mươi lĩt mới hay. — Chuông có đấm mới kêu, đèn có khêu mới tỏ (T-ng). — Bề trăm-luân lấp cho bằng mới thôi (K). — Cười này mới thực khôn lường hiểm sâu (K). — Tương-tri đường ấy mới là tương-tri (K). — Mới là hiếu-lữ nổi dòng thư-hương (Nh-đ-m). — Mới hay bạn nghịch ấy là Bá-Cao (Nh-đ-m).

**Mới.** Tiếng thông tục gọi thẳng mõ trong làng.

## Mời

**Mời.** Có lời cầu người ta đến: Mời đi ăn cưới. Mời đi xem hội. Mời đi xơi cơm.

**Mời-mọc.** Cũng nghĩa như « mời ».

**VĂN-LIỆU.** — Ăn có mời, làm có khiến (T-ng). — Bất quì tận mặt bất mời tận tay (K). — Trước đi tìm chốn thanh-thời đón mời (K). — Hãy thu lấy lễ khuyển mời hân-hoi (Nh-đ-m). — Ăn sao cho được mà mời (C-d). — Mời mọc mãi thấy người bở-ngỡ (Tỳ-bà-hành).

## Mớm

**Mớm.** Ngậm đồ ăn trong mồm mà truyền sang miệng con: *Mẹ mớm cơm cho con. Chim mớm mồi.*

**Mớm lời.** Xúi cho người ta nói lời của mình muốn nói: *Mớm lời cho kẻ khác.* || **Mớm trống.** Miết cơm vào mặt trống.

VĂN-LIỆU. — *Miếng hài-nhi nhớ bữa mớm cơm (Ch-ph).*

**Mớm.** Đề thử, làm thử, còn hò-hững chưa chắc chắn: *Đục mớm lò kéo. Đánh mớm mấy tiếng trống.*

## Mờm

**Mờm.** Phần thịt u lên ở bắp vai các loài thú.

## Mơn

**Mơn.** Lấy đầu ngón tay sẽ xoa xoa vào một chỗ nào trong thân-thể: *Mơn chung-quanh cái nốt.* Nghĩa rộng: Nuông chiều không dám động đến: *Mơn con cho nó hư.* Nghĩa bóng: gọi, khêu: *Mơn cho người ta nói.*

## Mờn

**Mờn-mớn.** Thường nói là mơn-mớn. Trỏ màu lá cây non và tốt: *Hải-đường mơn-mớn cành tơ (K).*

## Mớn

**Mớn.** Trọng-lượng vừa đủ chở một chuyến thuyền: *Thuyền chở không đầy mớn.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền ai dù ngược dù xuôi, Có về Nam-định cho tôi về nhà. Sao cô ăn nói ỡm-ờ, Thuyền anh chạt mớn có nhờ làm sao (C-d).*

## Mớp

**Mớp.** Lừa gạt: *Mắc mớp.*

## Mu

**Mu.** Chỗ gờ lên ở mặt trên một cơ-thể hay một vật gì: *Mu bàn tay. Mu bàn chân. Mu rùa.*

## Mú

**Mú.** Thứ cá bống ở nước ngọt.

## Mù

**Mù.** Nói về con mắt hồng không trông thấy gì nữa: *Mắt mù.* Nghĩa rộng: Mờ tối, mất sự sáng-suốt: *Bụi mù. Trời tối mù. Khói đen mù. Gắt mù.*

**Mù-mịt.** Cũng nghĩa như « mịt-mù ».

VĂN-LIỆU. — *Tịt-mù nào thấy bóng hồng vào ra (K). — Mắt mù tai điếc. — Chùm cây mù-mịt ngất trời chon-vòn (Nh-d-m). — Sấm ran sóng bể mù trời mưa tuôn (H-Ch). — Đêm sao đêm mũi lối mù-mù (Tư Diễn-Đông).*

**Mù.** Thứ sương bốc lên là-là trên mặt đất: *Mùa đông. Buổi sáng có nhiều sương mù.*

VĂN-LIỆU. — *Quá mù ra mưa (T-ng).*

## Mủ

**Mủ.** 1. Nước trắng và đặc ở mụn nhọt hay ở vết thương: *Nhọt mưng mủ.* — 2. Nhựa trắng ở trong cây: *Mủ đu-đu. Mủ sung.*

## Mũ

**Mũ.** I. Mạo. Đồ đội trên đầu làm bằng sợi, bằng da hay bằng tóc: *Đội mũ.*

**Mũ bình-thiên.** Thứ mũ ở trên phẳng, của vua đội lúc đi tế. || **Mũ cánh chuồn.** Mũ có hai cánh gài vào như cánh chuồn của các quan văn đội. || **Mũ đông-pha.** Mũ của người thường đi tế. Cũng gọi là mũ quan-viên. || **Mũ mấn.** Mũ đề tang của đàn bà đội trong đám tang. || **Mũ ni.** Mũ của ông già đội, phía sau có diềm che kín cả tai và gáy: *Mũ ni che tai, sự ai không biết.*

VĂN-LIỆU. — *Mũ cao, áo dài. — Mũ ni tràng hạt quyết đường xuất-gia (Nh-d-m). — Tuổi này đã trôi mũ này che tai (Ph-Tr).*

II. 1. Phần trên loe ra hình như cái mũ: *Mũ danh. Mũ nắm.* — 2. Miếng da khâu úp ở phần trên chiếc giày: *Thợ khâu mũ giày.*

## Mụ

**Mụ.** Tiếng gọi người đàn bà đã tuổi: *Mụ già.*

VĂN-LIỆU. — *Lầu xanh có mụ Tú-bà (K).*

**Mụ.** 1. Nữ-thần. Theo tục truyền rằng thần lý nặn ra hình đứa trẻ và trông nom cho đến khi 12 tuổi: *Cúng mụ.* — 2. Tiếng gọi đàn-bà dờ dể: *Bà mụ dờ dể.*

**Mụ.** Mờ ám, mất trí sáng, trí nhớ: *Làm việc quá mụ cả người.*

## Mua

**Mua.** Đem tiền mua đổi lấy vật gì theo giá của nó: *Mua hàng, mua nhà, v. v.* Nghĩa bóng: Tìm cách làm cho người ta yêu mình, mến mình: *Mua lòng.*

**Mua-chuộc.** Cầu cho người ta yêu mình, mến mình: *Mua chuộc lòng người.*

VĂN-LIỆU. — *Mua dất bán rẻ. — Mua bác thất cổ. — Mua pháo mượn người đốt. — Tiền thật mua của giả. — Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài (K). — Mua vui cũng được một vài trống canh (K). — Đố ai mua được một trường mộng xuân (C-o).*

## Múa

**Múa.** 1. Khua chân khua tay: *Mỉng múa tay lên.* — 2. Khua chân khua tay, hoặc cầm vật gì mà khua theo bộ: *Múa gươm. Múa bài bóng.*

**Múa rối.** Trò chơi bằng người gỗ mà người ta ngồi khuất một chỗ, giựt cho cử-dộng: *Múa rối cạn. Múa rối nước.*

VĂN-LIỆU. — *Khua môi múa mép. — Múa máy quay cuồng. — Vụng múa chề dẫu lệch. — Múa riu qua mắt thợ. — Bọ chó múa bác. — Múa tay trong bị (T-ng).*